SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VĨNH PHÚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Khai Quang - Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc, ĐT: 0211.3847853 Fax: 0211.3861390
VIMCERTS: 028 **VILAS: 329**
Số: 2025 - 456/QTMT **Ngày: 30/6/2025**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hương Canh

Địa chỉ lấy mẫu: Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hương Canh (Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)

Ngày lấy mẫu: Ngày 23 tháng 6 năm 2025

Thời gian phân tích: Từ ngày 23 tháng 6 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tên mẫu: *Nước thải*

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- NT: Tại điểm đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, ở góc phía Bắc bên ngoài hàng rào của cơ sở; tọa độ (X: 2353893; Y: 567785)

Lưu lượng nước thải: 25 m^3/ngày,đêm (do công ty cung cấp)

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	Kết quả	Giá trị C_{max}
				NT	B
1	pH*	TCVN 6492:2011	-	7,25	5,5-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	12,4	100
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)*	TCVN 6001-1:2021	mg/L	8,72	50
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)*	SMEWW 5220C:2023	mg/L	35,5	150
5	Amoni (NH_4^+)/N*	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,2	10
6	Sunfua (S^{2-})*	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	mg/L	KPH (<0,02)	0,5
7	Tổng Nitơ (N)*	TCVN 6638:2000	mg/L	37,7	40
8	Tổng Photpho (P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	2,83	6
9	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2023	mg/L	<3	10
10	Tổng Coliform*	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	<2	5.000

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả)
3. Khách hàng tự chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các thông tin do khách hàng cung cấp
4. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.

Ghi chú:

- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 40:2011/BTNMT (**Cột B**) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (do khách hàng cung cấp)
- KPH: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mã Vilas 329.

TRƯỞNG PHÒNG	**KT. GIÁM ĐỐC**
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Phan Thị Dung	**Đỗ Khánh Lâm**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả)
3. Khách hàng tự chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các thông tin do khách hàng cung cấp
4. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VĨNH PHÚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Khai Quang - Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc, ĐT: 0211.3847853 Fax: 0211.3861390
VIMCERTS: 028 **VILAS: 329**
Số: 2025 - 457/QTMT **Ngày: 30/6/2025**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hương Canh

Địa chỉ lấy mẫu: Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hương Canh (Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc)

Ngày lấy mẫu: Ngày 23 tháng 6 năm 2025

Thời gian phân tích: Từ ngày 23 tháng 6 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tên mẫu: ***Khí thải tại nguồn***

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- KTTN1: Ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 1; tọa độ (X: 2353766; Y: 567804)
- KTTN2: Ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 2; tọa độ (X: 2353781; Y: 567807)
- KTTN3: Ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 3; tọa độ (X: 2353719; Y: 567857)
- KTTN4: Ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt của nồi hơi; tọa độ (X: 2353881; Y: 567861)

Thiết bị sử dụng: Máy lấy mẫu khí Testo 350, Tecora Isostack G4 và các thiết bị phụ trợ khác

Bảng tổng hợp kết quả

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn tối đa cho phép
				KTTN1	KTTN2	KTTN3	B
1	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm^3	58,4	57,5	57,9	144
2	Lưu lượng	US EPA 02	m^3/h	17.113	16.582	17.617	-
3	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	^0C	47	48	45	-
4	Áp suất	QTMT-HDLM 23	mBar	1.015	1.019	1.016	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả)
3. Khách hàng tự chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các thông tin do khách hàng cung cấp
4. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VĨNH PHÚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Khai Quang - Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc, ĐT: 0211.3847853 Fax: 0211.3861390
VIMCERTS: 028 **VILAS: 329**
Số: 2025 - 457/QTMT **Ngày: 30/6/2025**

Bảng tổng hợp kết quả

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa cho phép
				KTTN4	B
1	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm^3	57,2	144
2	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	^0C	124	-
3	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm^3	114,8	720
4	SO_2		mg/Nm^3	51,5	360
5	NO_x		mg/Nm^3	54,8	612
6	Lưu lượng	US EPA 02	m^3/h	21.831	-
7	Áp suất	QTMT-HDLM 23	mBar	1.019	-

Ghi chú:

- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sảnxuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- Nồng độ tối đa cho phép các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{max} = C \times Kp \times Kv$$

Trong đó:

+ C_{max} (mg/Nm^3) là nồng độ tối đa cho phép của khí thải công nghiệp của nhà máy, cơ sở sản xuất khi thải ra không khí

+ **C** là nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm quy định trong Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT

+ **Kp** là hệ số lưu lượng nguồn thải: Lưu lượng nguồn thải của Công ty nằm trong khoảng $20.000\ m^3/h < P \leq 100.000\ m^3/h$ nên áp dụng hệ số **Kp = 0,9**

+ **Kv** là hệ số ứng với các vùng: Công ty đặt tại thị trấn Hương Canh, thuộc vùng 2 nên áp dụng hệ số **Kv = 0,8**

+ Vậy $C_{max} = C \times 0,72$

- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả)
3. Khách hàng tự chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các thông tin do khách hàng cung cấp
4. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.

(Theo Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc Ban hành quy định phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc)

KT. TRƯỞNG PHÒNG	**KT. GIÁM ĐỐC**
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QTMT	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Đào Thị Thu	**Đỗ Khánh Lâm**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả)
3. Khách hàng tự chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các thông tin do khách hàng cung cấp
4. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.